

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Quảng Xương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 3752/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr - STNMT ngày 27/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Quảng Xương với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung dự án Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và cửa hàng xăng dầu, xã Quảng Bình với tổng diện tích 0,9268 ha vào khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số 05 ban hành kèm theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất xã Quảng Bình tại khoản 1 Điều 1 và các Phụ biểu số 01.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) với diện tích 0,9268 ha

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 0,8775 ha.

- Đất giao thông (DGT): 0,0493 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC) xã Quảng Bình tại khoản 3 Điều 1 và các Phụ biểu số 03.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh với diện tích 0,8775ha *(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)*

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; hướng dẫn UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Quảng Xương, UBND xã Quảng Bình: Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Giao thông vận tải; UBND huyện Quảng Xương, UBND xã Quảng Bình và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC19.03.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án đất ở đô thị							
1	Khu thương mại, dịch vụ (Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và cửa hàng xăng dầu)	Xã Quảng Bình	0,9268	0,9268	TMD	- Khoản 1 Điều 73 Luật Đất đai năm 2013 quy định “1. Việc sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này mà phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật”. - Vị trí, chức năng khu đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Quảng Xương được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 59/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 16/02/2023.	

Phụ biểu số 02:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân khai tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Xã Quảng Bình	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung
I	Loại đất		17.446,94	17.446,94	17.446,9400		712,78	712,7800
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.328,44	9.841,92	9.841,0425	-0,8775	401,44	400,5625
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.082,91	6.704,16	6.703,2825	-0,8775	340,02	339,1425
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.034,27	6.660,46	6.659,5825	-0,8775	326,12	325,2425
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.105,24	1.105,2400		29,25	29,2500
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	681,07	660,84	660,8400		4,77	4,7700
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	299,88	285,48	285,4800			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		0,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		928,41	928,4100		12,06	12,0600
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		157,79	157,7900		15,34	15,3400
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	6.804,07	7.292,89	7.293,7675	0,8775	310,66	311,5375
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,94	66,94	66,9400			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,23	1,23	1,2300			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38	38,38	38,3800			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	176,77	176,7700		50,00	50,0000
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,06	101,14	102,0668	0,9268	1,67	2,5968

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân khai tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Xã Quảng Bình	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,27	97,01	97,0100		14,48	14,4800
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,26	0,2600			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.981,45	3.073,68	3.073,6307	-0,0493	139,46	139,4107
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.846,45	1.946,57	1.946,5207	-0,0493	94,23	94,1807
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	665,68	650,90	650,9000		25,18	25,1800
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	48,91	49,98	49,9800		2,21	2,2100
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,59	9,59	9,5900		0,73	0,7300
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	83,44	90,94	90,9400		7,64	7,6400
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	51,70	51,70	51,7000		1,63	1,6300
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	2,51	2,53	2,5300		0,12	0,1200
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,31	1,31	1,3100		0,02	0,0200
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	6,50	6,50	6,500			
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	253,14	251,44	251,4400		6,86	6,8600
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH						
-	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	DXH		1,01	1,0100			
-	<i>Đất chợ</i>	DCH		11,21	11,2100		0,84	0,8400
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,53	8,39	8,3900			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,88	9,88	9,8800		0,72	0,7200
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		52,64	52,6400			
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.699,68	2.788,85	2.788,8500		90,35	90,3500

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân khai tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Xã Quảng Bình	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	315,54	331,57	331,5700			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,80	25,40	25,4000		0,51	0,5100
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25	6,25	6,2500			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		9,51	9,5100		0,03	0,0300
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		478,06	478,0600		12,12	12,1200
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		24,34	24,3400		1,32	1,3200
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,59	2,5900			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	314,43	312,13	312,1300		0,68	0,6800

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Quảng Bình	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,52	487,3975	0,8775	68,07	68,9475
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	367,75	368,6275	0,8775	53,69	54,5675
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>362,81</i>	<i>363,6875</i>	<i>0,8775</i>	<i>53,69</i>	<i>54,5675</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	57,41	57,4100		11,99	11,9900
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,23	22,2300		2,23	2,2300
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,4	14,4000			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,45	17,4500		0,16	0,1600
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,28	7,2800			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Quảng Bình	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,65	15,6500		1,62	1,6200